

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TƯ PHÁP

Số: 676 /STP-XDKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 17 tháng 6 năm 2016

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.

Phúc đáp Công văn số 1023/SNN-NN ngày 13/6/2016 về việc đề nghị thẩm định dự thảo: “*Nghị quyết về việc quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương*” (gọi tắt là dự thảo văn bản), sau khi nghiên cứu, đối chiếu dự thảo văn bản với các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Sự cần thiết ban hành văn bản

Sở Tư pháp thống nhất việc cơ quan soạn thảo xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành Nghị quyết về việc quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương là cần thiết, đúng trình tự, thẩm quyền quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 33 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004 và Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “*Tổ chức thẩm định giá các loại rừng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và công bố công khai tại địa phương*”, nhằm tạo sự đồng bộ, thống nhất trong quá trình áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản

Căn cứ Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 48/2007/NĐ-CP thì UBND tỉnh có trách nhiệm trình HĐND tỉnh thông qua giá các loại rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên theo dự thảo văn bản thì Sở Tư pháp nhận thấy phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản chỉ áp dụng cho khu vực rừng phòng hộ Núi cẩu, Dầu Tiếng. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Sở Tư pháp thống nhất trong giai đoạn này, cơ quan soạn thảo tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành giá rừng áp dụng trong phạm vi khu vực rừng phòng hộ Núi cẩu, Dầu Tiếng, nhằm kịp thời giải quyết nhu cầu quản lý Nhà nước của địa phương. Trong thời gian tới cơ quan soạn thảo nên tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành quy định giá rừng áp dụng cho toàn tỉnh. Theo đó, đề nghị sửa phần nội dung trích yếu của dự thảo Nghị quyết và phần tiêu đề của các Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị quyết cho phù hợp với phạm vi điều chỉnh, theo hướng quy định giá rừng trên khu vực xác định của Dầu Tiếng, không quy định giá rừng trên diện tích thực hiện Dự án trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp với phát triển tổ hợp du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã, vì nếu dự án này không còn thực hiện thì văn bản Nghị quyết này đương nhiên hết hiệu lực.

3. Một số ý kiến khác đối với dự thảo văn bản

a) Tại phần tiêu đề của Phụ lục IV kèm theo dự thảo văn bản ghi: “*Bảng giá về quyền sử dụng rừng, giá cho thuê, giá xử phạt các loại rừng trồng...*”; đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét lại nội dung này vì chưa phù hợp với Khoản 1 Điều 4



Nghị định số 48/2007/NĐ-CP: “Giá quyền sử dụng rừng là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên một héc ta (ha) rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành”.

b) Về giá rừng: Căn cứ Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 48/2007/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn hoặc thuê tổ chức có chức năng định giá, tư vấn về giá xác định giá các loại rừng, Sở Tư pháp nhận thấy hồ sơ đề nghị thẩm định của cơ quan soạn thảo giao cho Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam bộ để xây dựng dự án định giá rừng làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh là phù hợp, tuy nhiên, theo Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 48/2007/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá các loại rừng, trình HĐND cùng cấp thông qua và công bố công khai tại địa phương, do đó, cơ quan soạn thảo lưu ý tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo đúng quy trình thẩm định do pháp luật quy định.

c) Cơ quan soạn thảo xây dựng các loại Bảng giá: Bảng giá các loại rừng tự nhiên; Bảng giá các loại rừng trồng; Bảng giá về quyền sử dụng rừng, giá cho thuê, giá xử phạt các loại rừng tự nhiên; Bảng giá về quyền sử dụng rừng, giá cho thuê, giá xử phạt các loại rừng trồng (các Phụ lục I, II, III, IV dự thảo văn bản). Theo Nghị định số 48/2007/NĐ-CP, giá các loại rừng tỉnh ban hành dùng làm cơ sở để tính: tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng, tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng, giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, tính thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, theo dự thảo Bảng giá thì chưa xác định rõ đối với Phụ lục I và Phụ lục II là dùng để tính gì? Vì tại Phụ lục III và Phụ lục IV là tính giá thuê, xử phạt, giá về quyền sử dụng rừng. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét quy định lại để đảm bảo quy định của dự thảo Nghị quyết được cụ thể, rõ ràng hơn, tránh trùng lặp.

d) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 sẽ có hiệu lực vào ngày 01/7/2016, đề nghị thay căn cứ “Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004” thành: “Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015” tại phần căn cứ pháp lý thứ hai của dự thảo văn bản; đồng thời, đề nghị xem xét bổ sung cụm từ: “Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND ngày tháng năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách” tại đoạn cuối của phần căn cứ pháp lý (căn cứ thủ tục) cho đầy đủ; cụ thể như sau: “Sau khi xem xét Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND ngày tháng năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh”.

e) Hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2016, theo đó, Nghị

định số 34/2016/NĐ-CP có quy định về thể thức, kỹ thuật, trình bày văn bản quy phạm pháp luật (Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP không còn hiệu lực áp dụng). Do vậy, cơ quan soạn thảo nên nghiên cứu Điều 59 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để trình bày về thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo Nghị quyết (như thay từ “*Thủ Dấu Một*” bằng “*Bình Dương*” ở phần ngày tháng năm ban hành văn bản), để đảm bảo văn bản sau khi ban hành phù hợp với các quy định mới của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

g) Về thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết: Tại Điều 1 dự thảo văn bản quy định: “*Thời điểm áp dụng từ ngày tháng năm 2016*” và tại Điều 3 dự thảo văn bản quy định: “*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa IX, kỳ họp...thông qua ngày...tháng 6 năm 2016 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua*”. Căn cứ Khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “*Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng ...không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*” và Khoản 1 Điều 74 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì *hiệu lực thi hành của văn bản phải được xác định cụ thể ngày, tháng, năm có hiệu lực của văn bản*. Như vậy, theo hướng dẫn nêu trên thì Nghị quyết cần ấn định rõ về thời điểm bắt đầu có hiệu lực, nhưng không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành, do đó, Quý cơ quan soạn thảo cần phải tính toán một khoảng thời gian để đảm bảo thời điểm có hiệu lực của văn bản không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Để đảm bảo sự thống nhất và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, đề nghị bỏ đoạn: “*Thời điểm áp dụng từ ngày tháng năm 2016*”, đồng thời quy định cụ thể ngày có hiệu lực của Nghị quyết.

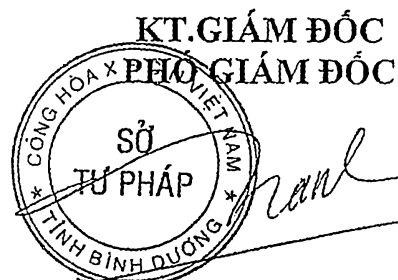
4. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

Dự thảo văn bản đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định pháp luật hiện hành, chỉ lưu ý chỉnh sửa “**Điều 3**” theo kiểu chữ đậm.

Trên đây là ý kiến góp ý của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản, chuyển Quý cơ quan soạn thảo tổng hợp cùng các ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị khác để hoàn thiện dự thảo văn bản, sau đó hoàn thiện hồ sơ văn bản gửi Sở Tư pháp thẩm định theo đúng quy trình luật định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc STP;
- Lưu: VT, XDKT, “pdf”.



Trần Thị Minh Hạnh